LESSON 9

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

meet or encounter or see (people)	gặp
when (in the past)?	hồi nào
when did you see [him]?	ông gặp hồi nào
1. When did you see Mr. Son?	Ông gặp ông Sơn hồi nào?

Mr. Hai

Sunday	chủ-nhựt
this past Sunday	hôm chủ-nhựt
I saw [him] this past Sunday	tôi gặp hôm chủ-nhựt
I saw [him] at Mr. Binh's house	tôi gặp ở nhà ông Bính
2. I saw [him] Sunday at Mr. Binh's house.	Dạ tôi gặp hôm chủ-nhựt ở nhà ông Bính.

Mr. Smith

when (in the future)?	chừng nào
3. When is he going to Nha-Trang?	Chừng nào ông ấy đi Nha-Trang?

Mr. Hai

Friday	thứ sáu
4. He's going on Friday.	Dạ thứ sáu ông ấy đi.

NOTES

1. Note the contrast in meaning of the verbals gặp 'see -- i.e. meet up with or encounter a person', coi 'see -- i.e. look at something', and thấy 'see -- i.e. catch sight of someone or something'.

1,2,3,4. Hồi nào 'when?' regularly follows a verbal expression and refers to a past action. Conversely, chừng nào 'when' regularly precedes a verbal expression and refers to future action or repeated action.

Thus:

Ông đi hồi nào? 'When did you go?'

Chừng nào ông đi? 'When are you going to go?' or 'When do you go?'

In response to such questions, time expressions indicating the time of occurrence of an action occur in parallel positions.

Compare:

Tôi đi hôm chủ-nhựt. 'I went this past Sunday.'

Chủ-nhựt tôi đi. 'I'm going to go on Sunday.' or 'I go on Sundays.'

Hôm + a day name refers to that day which has most recently gone by, either in the same week or the preceding week.

2. Gặp ở nhà ông Bính 'meet at Mr. Binh's house'.

GENERAL PATTERN: Action verbal expression + ở + place expression = 'action occurs at or in the place named'

This pattern contrasts with the pattern of goal introduced in Lesson 5, in which the place to which motion takes place directly follows a verbal of motion (for example, đi Việt-Nam 'go to Viet-Nam', đi lại đó 'go over there [i.e. to that place]', đi đâu 'go where? [i.e. to what place?]').

Note also the contrast in pairs like:

Tôi thấy nhà ông ấy. 'I saw his house.'

and: Tôi thấy ở nhà ông ấy. 'I saw [something] <u>at</u> his house.'

A. Substitution Drill

1. When did you	see (i.e. encounter)	Mr. Son?	
2.	call		
3.	ask		
4.	invite		
5.	see (i.e. catch sight of)		

Ông	gặp	ông Sơn hồi nào?
	kêu	
	hỏi	
	mời	
	thấy	

B. Substitution Drill

1. When did he see Mr. Son?

2. He saw Mr. Son	yesterday	.	
3.	last week		
4.	last month		
5.	last year		

Ông ấy gặp ông Sơn	hồi nào	?
	hôm qua	.
	tuần trước	
	tháng trước	
	năm ngoái	

C. Substitution Drill

1.	He saw Mr. Son this past	Sunday	.	Ông ấy gặp ông Sơn hôm	chủ-nhựt	.
2.		Monday			thứ hai	
3.		Tuesday			thứ ba	
4.		Wednesday			thứ tư	
5.		Thursday			thứ năm	
6.		Friday			thứ sáu	
7.		Saturday			thứ bảy	
8.	What day did he see Mr. Son?				thứ mấy	?

D. Response Drill

1. Ông gặp ông ấy hôm chủ-nhựt, phải không?
   You saw him this past Sunday, right?
   Dạ không (phải). (Tôi gặp) hôm thứ hai.
   No. (I saw [him]) this past Monday.

2. Ông kêu cô ấy hôm thứ sáu, phải không?
   You called her this past Friday, right?
   Dạ không (phải). (Tôi kêu) hôm thứ bảy.
   No. (I called [her]) this past Saturday.

3. Ông ấy mời ông hôm thứ ba, phải không?
   He invited you this past Tuesday, right?
   Dạ không (phải). (Ông ấy mời) hôm thứ tư.
   No. (He invited [me]) this past Wednesday.

4. Bà ấy hỏi ông Sơn hôm thứ bảy, phải không?
   She asked Mr. Son this past Saturday, right?
   Dạ không (phải). (Bà ấy hỏi) hôm chủ-nhựt.
   No. (She asked [him]) this past Sunday.

5. Ông thấy cái đó hôm thứ tư, phải không?

   You saw that this past Wednesday, right?

   Dạ không (phải). (Tôi thấy) hôm thứ năm.

   No. (I saw [it]) this past Thursday.

6. Ông làm cái nầy hôm thứ hai, phải không?

   You did this this past Monday, right?

   Dạ không (phải). (Tôi làm) hôm thứ ba.

   No. (I did [it]) this past Tuesday.

7. Ông ấy mượn cái đó hôm thứ năm, phải không?

   He borrowed that this past Thursday, right?

   Dạ không (phải). (Ông ấy mượn) hôm thứ sáu.

   No. (He borrowed [it]) this past Friday.

E. Substitution Drill

1.	When is he going to Nha-Trang?			Chừng nào	ông ấy đi Nha-Trang?
2.	What day is he going to Nha-Trang?			Thứ mấy	?
3.	He's going to Nha-Trang	Sunday	.	Chủ-nhựt	.
4.		Wednesday		Thứ tư	.
5.		Saturday		Thứ bảy	.
6.		tomorrow		Mai	.
7.		next week		Tuần tới	.
8.		next month		Tháng tới	.
9.		next year		Năm tới	.

F. Transformation Drill

1. Chừng nào ông ấy đi Nha-Trang?	Ông ấy đi Nha-Trang hồi nào?
When is he going to Nha-Trang?	When did he go to Nha-Trang?
2. Tuần tới tôi hỏi ông ấy.	Tôi hỏi ông ấy tuần trước.
I'm going to ask him next week.	I asked him last week.
3. Thứ mấy ông ấy gặp ông Bính?	Ông ấy gặp ông Bính hôm thứ mấy?
What day is he going to see Mr. Binh?	What day did he see Mr. Binh?
4. Thứ bảy cô ấy đến.	Cô ấy đến hôm thứ bảy.
She's going to arrive on Saturday.	She arrived this past Saturday.
5. Năm tới ông ấy đi Việt-Nam.	Ông ấy đi Việt-Nam năm ngoái.
He's going to Viet-Nam next year.	He went to Viet-Nam last year.
6. Mai tôi làm cái đó.	Tôi làm cái đó hôm qua.
I'm going to do that tomorrow.	I did that yesterday.
7. Tháng tới ông ấy mua xe.	Ông ấy mua xe tháng trước.
He's going to buy a car next month.	He bought a car last month.
8. Thứ tư ông ấy kêu tôi.	Ông ấy kêu tôi hôm thứ tư.
He's going to call me on Wednesday.	He called me this past Wednesday.

F.1. Repeat drill, reversing roles.

G. Response Drill (using only the two question words hồi nào and chừng nào)

1. Ông ấy gặp ông Sơn hôm qua.

   He saw Mr. Son yesterday.

   Ông ấy gặp ông Sơn hồi nào?

   When did he see Mr. Son?

   Dạ (ông ấy gặp ông Sơn) hôm qua.

   (He saw Mr. Son) yesterday.

2. Mai ông ấy đi Nha-Trang.

   He's going to Nha-Trang tomorrow.

   Chừng nào ông ấy đi Nha-Trang?

   When is he going to Nha-Trang?

   Dạ mai (ông ấy đi Nha-Trang).

   (He's going to Nha-Trang) tomorrow.

3. Thứ sáu ông ấy đến.

   He's arriving on Friday.

   Chừng nào ông ấy đến?

   When is he arriving?

   Dạ thứ sáu (ông ấy đến).

   (He's arriving) on Friday.

4. Ông ấy mời ông Tỉnh-Trưởng hôm thứ tư.

   He invited the Province Chief this past Wednesday.

   Ông ấy mời ông Tỉnh-Trưởng hồi nào?

   When did he invite the Province Chief?

   Dạ (ông ấy mời ông Tỉnh-Trưởng) hôm thứ tư.

   (He invited the Province Chief) this past Wednesday.

5. Ông Quận-Trưởng nói cái đó tuần trước.

The District Chief said that last week.

Ông Quận-Trưởng nói cái đó hồi nào?

When did the District Chief say that?

Dạ (ông Quận-Trưởng nói cái đó) tuần trước.

(The District Chief said that) last week.

6. Thứ hai ông ấy cho biết.

He's going to let [us] know on Monday.

Chừng nào ông ấy cho biết?

When is he going to let [us] know?

Dạ thứ hai (ông ấy cho biết).

(He's going to let [us] know) on Monday.

7. Ông ấy mua cái đó năm ngoái.

He bought that last year.

Ông ấy mua cái đó hồi nào?

When did he buy that?

Dạ (ông ấy mua cái đó) năm ngoái.

(He bought that) last year.

8. Chủ-nhựt ông ấy bán cái đó.

He's going to sell that on Sunday.

Chừng nào ông ấy bán cái đó?

When is he going to sell that?

Dạ chủ-nhựt (ông ấy bán cái đó).

(He's going to sell that) on Sunday.

H. Response Drill (using only the question word thứ mấy)

1. Ông Bính gặp ông Sơn hôm chủ-nhựt.

   Mr. Binh saw Mr. Son this past Sunday.

   Ông Bính gặp ông Sơn hôm thứ mấy?

   What day did Mr. Binh see Mr. Son?

   Dạ (ông Bính gặp ông Sơn) hôm chủ-nhựt.

   (Mr. Binh saw Mr. Son) this past Sunday.

2. Thứ sáu ông Smith đi Việt-Nam.

   Mr. Smith is going to Viet-Nam on Friday.

   Thứ mấy ông Smith đi Việt-Nam?

   What day is Mr. Smith going to Viet-Nam?

   Dạ thứ sáu (ông Smith đi Việt-Nam).

   (Mr. Smith is going to Viet-Nam) on Friday.

3. Ông ấy xin cái đó hôm thứ ba.

   He requested that this past Tuesday.

   Ông ấy xin cái đó hôm thứ mấy?

   What day did he request that?

   Dạ (ông ấy xin cái đó) hôm thứ ba.

   (He requested that) this past Tuesday.

4. Thứ năm ông Tỉnh-Trưởng cho biết.

   The Province Chief is going to let [us] know on Thursday.

   Thứ mấy ông Tỉnh-Trưởng cho biết?

   What day is the Province Chief going to let [us] know?

   Dạ thứ năm (ông Tỉnh-Trưởng cho biết).

   (The Province Chief is going to let [us] know) on Thursday.

5. Cô ấy thấy cái đó hôm thứ bảy.

She saw that this past Saturday.

Cô ấy thấy cái đó hôm thứ mấy?

What day did she see that?

Dạ (cô ấy thấy cái đó) hôm thứ bảy.

(She saw that) this past Saturday.

6. Thứ tư ông ấy cho mượn.

He's going to let [us] borrow it on Wednesday.

Thứ mấy ông ấy cho mượn?

What day is he going to let [us] borrow it?

Dạ thứ tư (ông ấy cho mượn).

(He's going to let [us] borrow it) on Wednesday.

7. Ông ấy làm cái đó hôm thứ hai.

He did that this past Monday.

Ông ấy làm cái đó hôm thứ mấy?

What day did he do that?

Dạ (ông ấy làm cái đó) hôm thứ hai.

(He did that) this past Monday.

8. Chủ-nhựt ông ấy không dùng xe.

He's not going to use the vehicle on Sunday.

Thứ mấy ông ấy không dùng xe?

What day isn't he going to use the vehicle?

Dạ chủ-nhựt (ông ấy không dùng xe).

(He's not going to use the vehicle) on Sunday.

I. Substitution Drill

1.	He saw Mr. Son at Mr. Binh's house.	Ông ấy gặp ông Sơn ở	nhà ông Bính.
2.	He saw Mr. Son here.		đây.
3.	He saw Mr. Son there.		đó.
4.	He saw Mr. Son over there.		đằng kia.
5.	He saw Mr. Son in Viet-Nam.		Việt-Nam.
6.	He saw Mr. Son in Saigon.		Sài-Gòn.
7.	He saw Mr. Son on Doc-Lap Street.		đường Độc-Lập.
8.	He saw Mr. Son at the Majestic Hotel.		khách-sạn Majestic.
9.	Where did he see Mr. Son?		đâu?
10.	Which hotel did he see Mr. Son at?		khách-sạn nào?

J. Substitution Drill

1.	I saw (i.e. encountered) [him] at Mr. Binh's house.	Tôi	gặp	ở nhà ông Bính.
2.	I saw [it] (or caught sight of him) at Mr. Binh's house.		thấy	
3.	I ate [it] at Mr. Binh's house.		ăn	
4.	I drank [it] at Mr. Binh's house.		uống	
5.	I forgot [it] at Mr. Binh's house.		quên	
6.	I waited at Mr. Binh's house.		đợi	
7.	I sat in Mr. Binh's house.		ngồi	
8.	I listened to [it] at Mr. Binh's house.		nghe	

K. Transformation Drill

1. Ông ấy đi Việt-Nam. /học/

   He's going to Viet-Nam.

   Ông ấy học ở Việt-Nam.

   He's studying in Viet-Nam.

2. Tôi kêu khách-sạn Majestic. /đợi/

   I'm going to call the Majestic Hotel.

   Tôi đợi ở khách-sạn Majestic.

   I'm going to wait at the Majestic Hotel.

3. Ông đi đâu? /thấy/

   Where did you go?

   Ông thấy ở đâu?

   Where did you see it?

4. Mai ông ấy đến đây. /nói/

   He's coming here tomorrow.

   Mai ông ấy nói ở đây.

   He's going to speak here tomorrow.

5. Ông lại đó chưa? /hỏi/

   Have you gone there yet?

   Ông hỏi ở đó chưa?

   Have you asked there yet?

6. Ông ấy biết tiệm ăn nào? /ăn/

   Which restaurant does he know?

   Ông ấy ăn ở tiệm ăn nào?

   Which restaurant is he eating at?

7. Lại đằng kia đi. /đứng/

   Go over there.

   Đứng ở đằng kia đi.

   Stand over there.

8. Đừng lại đây. /ngồi/

   Don't come over here.

   Đừng ngồi ở đây.

   Don't sit here.

L. Substitution Drill

1.	He went to Saigon.	Ông ấy đi Sài-Gòn.
2.	He saw it in Saigon.	Ông ấy thấy ở Sài-Gòn.
3.	He saw it at Mr. Son's house.	Ông ấy thấy ở nhà ông Sơn.
4.	He went to Mr. Son's house.	Ông ấy đi lại nhà ông Sơn.
5.	He went to the Majestic Hotel.	Ông ấy đi lại khách-sạn Majestic.
6.	He ate at the Majestic Hotel.	Ông ấy ăn ở khách-sạn Majestic.
7.	He ate here.	Ông ấy ăn ở đây.
8.	He came here.	Ông ấy lại đây.
9.	He went to the Popular Forces camp.	Ông ấy lại đồn Nghĩa-Quân.
10.	He waited at the Popular Forces camp.	Ông ấy đợi ở đồn Nghĩa-Quân.

M. Response Drill

1. Mai ông ấy đi Nha-Trang.

He's going to Nha-Trang tomorrow.

Mai ông ấy đi đâu?

Where is he going tomorrow?

Dạ mai ông ấy đi Nha-Trang.

He's going to Nha-Trang tomorrow.

2. Ông ấy mua cái đó ở Việt-Nam.

He bought that in Viet-Nam.

3. Ông Minh đợi ở khách-sạn.

Mr. Minh is waiting at the hotel.

4. Thứ bảy ông ấy đến Sài-Gòn.

He's going to arrive in Saigon on Saturday.

5. Ông ấy muốn đi lại đó.

He wants to go there.

6. Cô Liên ngồi ở đằng kia.

Miss Lien is sitting over there.

Ông ấy mua cái đó ở đâu?

Where did he buy that?

Dạ ông ấy mua cái đó ở Việt-Nam.

He bought that in Viet-Nam.

Ông Minh đợi ở đâu?

Where is Mr. Minh waiting?

Dạ ông Minh đợi ở khách-sạn.

Mr. Minh is waiting at the hotel.

Thứ bảy ông ấy đến đâu?

Where is he going to arrive on Saturday?

Dạ thứ bảy ông ấy đến Sài-Gòn.

He's going to arrive in Saigon on Saturday.

Ông ấy muốn đi đâu?

Where does he want to go?

Dạ ông ấy muốn đi lại đó.

He wants to go there.

Cô Liên ngồi ở đâu?

Where is Miss Lien sitting?

Dạ cô Liên ngồi ở đằng kia.

Miss Lien is sitting over there.

EXERCISES

1. Practice the Basic Dialogue, introducing variations in where Mr. Son was seen (Sentence 2), where he is going (Sentence 3), and when he is going there (Sentence 4).

2. Practice asking and answering questions pertaining to when someone went or is going to go to particular places.

3. Find out from Mr. Minh:	Mr. Minh replies:
a. where he bought his car.	that he bought it in Saigon.
b. when he is going to Nha-Trạng.	that he is going next week.
c. which hotel he is at.	that he is at the Majestic.
d. when he called the Province Chief.	that he called him on Friday.

4. Verify with Mr. Minh:	Mr. Minh replies:
a. whether he saw the District Chief on Monday.	no, that he saw him on Tuesday.
b. whether he is going to the Popular Forces camp on Wednesday.	no, that he already went on Saturday.
c. whether he is going to call next week.	yes, that he will call on Monday.
d. whether he invited Mr. Son yesterday.	no, that he hasn't invited him yet; he will invite him tomorrow.